

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016



Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 61

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 9 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Một số thông tin quan trọng về Tổng công ty bao gồm:

Tên doanh nghiệp:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật
Vốn điều lệ:	1.100.000.000.000 VND
Vốn góp:	830.498.888.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	83.049.888 cổ phần

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có một công ty con như sau:

Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	Lầu 3, Tòa nhà PAX SKY, 34A Phạm Ngọc Thạch, P.6, Q.3, Tp.HCM	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	70,02%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có một công ty liên doanh, liên kết sau:

Công ty được đầu tư	Vốn điều lệ VND	Vốn Tổng Công ty đã góp VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	300.000.000.000	145.350.000.000	48,45%

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh có trụ sở chính đặt tại số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có một (01) Hội sở chính và năm mươi chín (59) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.761 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.740 người).

Các sự kiện quan trọng trong kỳ

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có các sự kiện quan trọng sau:

- ▶ Ngày 29 tháng 04 năm 2016, Tổng Công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông năm 2016 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2015 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 830.498.888.000 đồng VND tương đương với số tiền 83.049.888.800 VND.
- ▶ Ngày 07 tháng 06 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện giao dịch bán hết 4.445.280 cổ phiếu của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện (PTI) do Tổng Công ty nắm giữ và giảm tỷ lệ sở hữu tại PTI từ 5,53% xuống còn 0%. Ngày 24 tháng 05 năm 2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty cũng đã thông qua Nghị quyết phê duyệt việc thoái vốn tại công ty con là Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh và giao cho Tổng giám đốc triển khai việc thoái vốn.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày</i>
Ông Trần Vĩnh Đức	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014
Ông Lê Song Lai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014
Ông Lê Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014
Ông Đặng Như Lợi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014
Ông Robhit Chandrasekharan Nambiar	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014
Bà Bùi Thị Thu Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015
Ông Oscar Vee Tsung Chow	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày</i>
Bà Lê Minh Tuyết	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014
Ông Trần Đức Hùng	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015
Ông Nguyễn Hùng Minh	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015
Ông Martial Paul Rene Marie Simonnet	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014
Ông Kwok Wing Tam	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày</i>
Ông Lê Văn Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 10 năm 2014
Ông Nguyễn Thế Năng	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 10 năm 2014
Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 10 năm 2014
Ông Nguyễn Sinh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 10 năm 2014
Ông Nguyễn Phú Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01 tháng 01 năm 2016
Bà Trịnh Thị Xuân Dung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2014
Ông Lê Minh Trí	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 01 năm 2014
		Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Văn Thành – Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là Tổng Công ty) cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty đã được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết rằng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều Hành:



Ông Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2016



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61170432/18609078-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 15 tháng 8 năm 2016 từ trang 6 đến trang 61, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2036-2013-004-001

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.266.087.657.750	3.678.104.331.369
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	279.329.912.712	339.563.551.362
111	1. Tiền		220.329.912.712	254.563.551.362
112	2. Các khoản tương đương tiền		59.000.000.000	85.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.884.973.112.878	1.372.341.420.454
121	1. Chứng khoán kinh doanh		118.545.865.057	71.957.007.111
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(25.006.135.512)	(28.432.588.869)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.791.433.383.333	1.328.817.002.212
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	937.332.904.129	608.785.611.176
131	1. Phải thu của khách hàng		880.824.664.435	616.776.833.121
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		880.824.664.435	616.776.833.121
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.805.600.717	2.656.612.158
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		291.462.426.886	214.082.059.231
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(238.759.787.909)	(224.729.893.334)
140	IV. Hàng tồn kho	7	5.721.949.481	4.099.920.334
141	1. Hàng tồn kho		5.721.949.481	4.099.920.334
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		343.728.308.097	343.975.728.084
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	321.975.134.767	333.438.564.701
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		165.266.307.372	179.165.126.567
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		156.708.827.395	154.273.438.134
155	2. Tài sản ngắn hạn khác	9	21.753.173.330	10.537.163.383
190	VI. Tài sản tài bảo hiểm		815.001.470.453	1.009.338.099.959
191	1. Dự phòng phí nhượng tài bảo hiểm	21.1	250.596.071.717	317.749.204.883
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tài bảo hiểm	21.2	564.405.398.736	691.588.895.076

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.059.609.732.615	1.440.612.689.245
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	10	8.338.878.175	9.461.954.418
216	1. Phải thu dài hạn khác		8.338.878.175	9.461.954.418
216.1	1.1 Kỳ quỹ bảo hiểm		6.000.000.000	6.000.000.000
216.2	1.2 Phải thu dài hạn khác		2.338.878.175	3.461.954.418
220	II. Tài sản cố định		438.360.021.409	439.106.877.353
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	141.314.065.384	137.312.033.718
222	Nguyên giá		269.182.251.882	261.194.423.493
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(127.868.186.498)	(123.882.389.775)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	297.045.956.025	301.794.843.635
228	Nguyên giá		360.912.148.587	360.607.628.587
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(63.866.192.562)	(58.812.784.952)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	35.198.529.401	35.815.768.131
231	1. Nguyên giá		40.605.175.698	40.605.175.698
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(5.406.646.297)	(4.789.407.567)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	14	17.578.454.573	14.429.334.935
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		17.578.454.573	14.429.334.935
250	V. Các khoản đầu tư dài hạn	15	540.817.665.896	919.883.729.782
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		256.752.814.490	254.744.713.557
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		75.109.543.148	199.055.804.898
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.044.691.742)	(5.583.169.794)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		213.000.000.000	471.666.381.121
260	VI. Tài sản dài hạn khác		19.316.183.161	21.915.024.626
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	14.006.200.870	16.609.574.457
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.887.379.107	3.887.379.107
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.422.603.184	1.418.071.062
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.325.697.390.365	5.118.717.020.614

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.021.705.528.140	2.811.685.966.479
310	I. Nợ ngắn hạn		3.018.898.936.410	2.806.995.799.759
311	1. Phải trả cho người bán	17	699.872.371.087	360.997.398.706
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		699.872.371.087	360.997.398.706
312	2. Người mua trả tiền trước		30.000.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	40.409.957.430	47.127.311.427
314	4. Phải trả người lao động		52.808.229.370	89.745.474.790
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		118.343.265	50.991.258
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		7.341.542.004	53.283.119.628
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	19	70.084.049.701	78.795.742.300
319	8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	20	40.956.547.484	31.290.258.170
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		40.303.569.188	11.839.669.237
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	21	2.066.974.326.881	2.133.865.834.245
329.1	10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	21.1	1.222.959.760.745	1.204.630.737.870
329.2	10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	21.2	753.304.667.652	851.128.397.221
329.3	10.3. Dự phòng dao động lớn	21.7	90.709.898.484	78.106.699.154
330	II. Nợ dài hạn		2.806.591.730	4.690.165.720
337	1. Phải trả dài hạn khác		2.806.591.730	4.690.165.720
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.303.991.862.225	2.307.031.055.135
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.303.991.862.225	2.307.031.055.135
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		830.498.888.000	830.498.888.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.057.985.186.449	1.057.985.186.449
419	3. Quỹ dự trữ bắt buộc		77.323.264.585	73.389.443.022
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		36.597.265.687	35.462.421.561
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		202.353.109.416	214.378.798.892
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		100.138.784.434	94.007.270.249
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		102.214.324.982	120.371.528.643
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		99.234.148.088	95.316.317.211
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.325.697.390.365	5.118.717.020.614



Ông Sài Văn Hưng
Người lập



Ông Lê Minh Trí
Kế toán trưởng



Ông Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	23	1.542.795.539.207	1.389.606.918.027
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	23	1.395.916.468.554	1.322.114.914.264
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	23	165.208.093.532	150.567.668.587
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	21.1	(18.329.022.879)	(83.075.664.824)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	24	(401.739.464.712)	(380.047.385.078)
	<i>Trong đó:</i>			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	24.1	(334.586.331.535)	(348.374.655.351)
02.2	- Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	21.1	(67.153.133.177)	(31.672.729.727)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+ 02)		1.141.056.074.495	1.009.559.532.949
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	25	71.094.412.913	55.702.145.686
	<i>Trong đó:</i>			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		70.913.669.998	55.403.282.447
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		180.742.915	298.863.239
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		1.212.150.487.408	1.065.261.678.635
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)	26	(624.826.361.433)	(657.545.377.239)
	<i>Trong đó:</i>			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(626.143.745.446)	(659.165.936.820)
11.2	- Các khoản giảm trừ (Thu đổi người thụ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)		1.317.384.013	1.620.559.581
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	26.3	155.822.308.377	272.010.423.943
13	8. Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	26	97.823.729.577	136.934.713.251
14	9. Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	26	(127.183.496.349)	(131.911.586.981)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)		(498.363.819.828)	(380.511.827.026)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	21.7	(12.603.199.320)	(11.243.079.276)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	27	(655.429.273.784)	(580.051.293.205)
	<i>Trong đó:</i>			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(209.996.376.105)	(184.374.658.880)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(445.432.897.679)	(395.676.634.325)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(1.166.396.292.932)	(971.806.199.507)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		45.754.194.476	93.455.479.128
21	15. Doanh thu hoạt động tài chính	28	182.245.769.160	100.001.592.777
22	16. Chi phí hoạt động tài chính	29	(57.918.470.336)	(33.326.242.627)
24	17. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết		9.439.410.383	16.338.627.700
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(57.620.108.991)	(78.978.761.706)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		121.900.794.692	97.490.695.272
31	20. Thu nhập khác	31	646.806.234	1.015.689.622
32	21. Chi phí khác	31	(362.610.936)	(1.055.057.638)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		284.195.298	(39.368.016)
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		122.184.989.990	97.451.327.256
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(19.697.672.629)	(14.605.130.284)
52	25. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.1	-	550.000.000
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		102.487.317.361	83.396.196.972
61	27. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.308.568.416	963.722.960
62	28. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		98.178.748.945	82.432.474.012
70	29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.182	1.092



Ông Sái Văn Hưng
Người lập

Ông Lê Minh Trí
Kế toán trưởng

Ông Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		122.184.989.990	97.451.327.256
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ hữu hình và BĐSĐT và hao mòn TSCĐ vô hình		10.631.998.763	9.241.488.177
03	- Các khoản dự phòng		136.510.085.307	130.558.114.845
04	- Lãi chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(748.720.715)	(767.416.170)
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư và hoạt động khác		(96.892.349.489)	(88.577.853.260)
06	- Chi phí lãi vay		1.236.477	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		171.687.240.333	147.905.660.848
09	- Tăng các khoản phải thu		(392.555.553.919)	(237.419.788.647)
10	- Tăng hàng tồn kho		(1.622.029.147)	(358.036.369)
11	- Tăng các khoản phải trả		255.492.355.460	72.172.266.778
12	- Giảm/(tăng) chi phí trả trước		14.134.154.530	(236.646.474)
13	- Tăng chứng khoán đầu tư		(55.752.702.277)	-
14	- Chi phí lãi vay đã trả		(1.236.477)	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.371.378.119)	(12.812.372.883)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1.079.236.820)
20	Lưu chuyển tiền sử dụng vào từ hoạt động kinh doanh		(25.989.149.616)	(31.828.153.567)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(12.780.295.363)	(15.224.149.736)
22	2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		363.271.636	692.319.554
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(754.043.683.711)	(552.591.632.278)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác		701.471.255.911	644.450.104.069
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		115.666.387.060	78.147.782.296
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		50.676.935.533	155.474.423.905

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	22	(84.932.462.800)	(76.266.566.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(84.932.462.800)	(76.266.566.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(60.244.676.883)	47.379.704.338
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		339.563.551.362	285.018.753.173
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.038.234	767.416.170
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	279.329.912.713	333.165.873.681

Ông Sài Văn Hưng
Người lập

Ông Lê Minh Trí
Kế toán trưởng



Ông Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 9 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty bao gồm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Một số thông tin về Tổng công ty bao gồm:

Tên doanh nghiệp:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Địa chỉ trụ sở chính:	Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Ngành nghề kinh doanh:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật
Vốn điều lệ:	1.100.000.000.000 VND
Vốn góp:	830.498.888.000 VND
Số cổ phần đã đăng ký:	83.049.888 cổ phần

Cơ cấu vốn của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số lượng cổ phần năm giữ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	42.106.623	50,70%
- AXA.SA – Pháp	13.826.981	16,65%
- Công ty TNHH Firstland	4.678.514	5,63%
- Cán bộ nhân viên Bảo Minh và cổ đông khác	22.437.770	27,02%
Tổng cộng	83.049.888	100%

Chi tiết Công ty con, đơn vị hạch toán phụ thuộc, công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Công ty con

<u>Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh	Lầu 3, Tòa nhà PAX SKY, 34A Phạm Ngọc Thạch, P 6. Q 3, Tp.HCM	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	70,02%

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh được thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán theo Giấy phép số 90/UBCK- GP ngày 21/04/2008 và hoạt động Lưu ký Chứng khoán số 19/UBCK-GCN ngày 21/4/2008 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp và là thành viên của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán theo giấy chứng nhận số 92/CNTVLK ngày 12/5/2008. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 300.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên doanh, liên kết

<i>Công ty được đầu tư</i>	<i>Vốn điều lệ VND</i>	<i>Vốn Tổng Công ty đã góp VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>
Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	300.000.000.000	145.350.000.000	48,45%

Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là "UIC") là công ty liên doanh giữa Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh, Công ty Bảo hiểm Sampo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm TNHH LIG (thành lập tại Hàn Quốc), được thành lập tại Việt Nam với thời hạn hoạt động là 25 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09GP/KDBH ngày 29 tháng 4 năm 2010 do Bộ Tài chính cấp. Trụ sở chính của UIC đặt tại số 2 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động chính của UIC là kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ, thực hiện hoạt động nhận, nhượng tái bảo hiểm, kinh doanh, thực hiện các dịch vụ liên quan gồm: giám định, điều tra, tính toán phân bổ tổn thất, đại lý giám định, xét giải quyết bồi thường từ bên thứ ba.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh có trụ sở chính đặt tại số số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có một (01) Hội sở chính và năm mươi chín (59) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.761 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.740 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Tổng Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Tổng Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2.3 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Mẹ và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được áp dụng nhất quán với với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 ngoại trừ thay đổi sau:

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Tổng Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 210 và có ảnh hưởng tới Tổng Công ty trên cơ sở phi hồi tố. Thay đổi việc trình bày các khoản mục liên quan đến Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày như các chỉ tiêu ngoài báo cáo tài chính. Những chỉ tiêu có liên quan như Tiền và tương đương tiền, Phải trả người bán ngắn hạn khác cũng sẽ được trình bày lại số đầu kỳ.

Thông tư 210 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực tại ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Tổng Công ty đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại Thuyết minh số 39.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu liên quan tới hoạt động kinh doanh bảo hiểm và các khoản phải thu liên quan tới hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu liên quan tới hoạt động kinh doanh bảo hiểm được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Đối với các khoản phải thu liên quan tới hoạt động kinh doanh chứng khoán, dự phòng của các khoản phải thu này được ước tính dựa trên việc rà soát của Quyền Tổng giám đốc Công ty chứng khoán đối với tất cả các khoản còn chưa thu được tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	04 - 07
Phương tiện vận tải	07 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Nhà cửa	05 - 25
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 05
Phần mềm máy tính	03 - 08
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời gian thuê

Tổng Công ty không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán hiện hành của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư từ khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của mỗi bất động sản.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Đầu tư tài chính

3.11.1 Đầu tư chứng khoán

Ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi dự phòng giảm giá.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- ▶ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.11.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm việc ghi nhận phần sở hữu Tổng Công ty trong lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư của Tổng Công ty tại công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty trên tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của quỹ dự trữ sau khi mua được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên doanh, liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán.

3.11.3 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 89"). Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất theo công thức quy định trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \right]$$

Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá đóng cửa tại các sàn giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.11.3 Dự phòng giảm giá đầu tư (tiếp theo)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam tại ngày kết thúc kỳ kế toán
- ▶ Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của Tổng Công ty vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính không vượt quá số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{c} \text{Tổng vốn góp thực} \\ \text{tê của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tổng Công ty}}{\text{Tổng vốn góp thực tê của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tê của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Lợi ích nhân viên

Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội ở mức 18% lương cơ bản của nhân viên cộng thêm phụ cấp. Ngoài khoản đóng góp này, Tổng Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ thì Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 thì người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.14 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 ("Thông tư 125").

Theo Công văn số 7132/BTC-QLBH ngày 29 tháng 05 năm 2014 về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ, Bộ Tài chính đã xác nhận Tổng Công ty đã đăng ký các phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm áp dụng từ năm 2014 như sau:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp tỷ lệ 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia gồm nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy, nổ. Phương pháp tỷ lệ 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Trong đó:

- ▶ Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính trên phí nhượng tái bảo hiểm trừ đi các khoản

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm; dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ báo cáo, bao gồm dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHỈNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(ii) *Dự phòng bồi thường (tiếp theo)*

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR): Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, IBNR được xác định theo quy định tại Thông tư 125, theo đó:

$$\begin{array}{l}
 \text{Dự phòng bồi} \\
 \text{thường cho} \\
 \text{các tổn thất} \\
 \text{đã phát sinh} \\
 \text{nhưng chưa} \\
 \text{khiếu nại}
 \end{array}
 =
 \frac{\text{Tổng số tiền BT cho} \\
 \text{tổn thất đã phát} \\
 \text{sinh chưa thống} \\
 \text{báo hoặc chưa yêu} \\
 \text{cầu đòi BT của 3} \\
 \text{năm TC trước liên} \\
 \text{tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT} \\
 \text{phát sinh của 3} \\
 \text{năm TC trước liên} \\
 \text{tiếp}}
 \times
 \frac{\text{Số tiền bồi} \\
 \text{thường} \\
 \text{phát sinh} \\
 \text{của giai} \\
 \text{đoạn tài} \\
 \text{chính sáu} \\
 \text{tháng hiện} \\
 \text{tại}}{\text{Số tiền bồi} \\
 \text{thường} \\
 \text{phát sinh} \\
 \text{của giai} \\
 \text{đoạn tài} \\
 \text{chính sáu} \\
 \text{tháng hiện} \\
 \text{tại}}
 \times
 \frac{\text{Doanh thu thuần} \\
 \text{hoạt động kinh} \\
 \text{doanh của năm} \\
 \text{TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần} \\
 \text{hoạt động kinh} \\
 \text{doanh của năm} \\
 \text{TC trước}}
 \times
 \frac{\text{Thời gian chậm} \\
 \text{yêu cầu đòi BT} \\
 \text{bình quân của} \\
 \text{năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm} \\
 \text{yêu cầu đòi BT} \\
 \text{bình quân của} \\
 \text{năm TC trước}}$$

Đối với các nghiệp vụ còn lại, trích theo tỷ lệ 3% tổng phí bảo hiểm giữ lại (năm 2015: 3%) đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) *Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được trích cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại. Tổng Công ty sử dụng dự phòng dao động lớn để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong giai đoạn tài chính sáu tháng sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên các báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

Tổng Công ty không thực hiện bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo nghị định 46/2007/NĐ-CP ngày 22 tháng 3 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài Chính;
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán được trích theo tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty chứng khoán cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 ("Thông tư 125") hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 125.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Tuy nhiên, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực cho kỳ phí đầu tiên và không được hoãn các kỳ phí sau trừ khi được bảo đảm bằng tài sản thế chấp hoặc bảo lãnh thanh toán theo quy định của pháp luật và các quy định hiện hành về tài sản thế chấp.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

(iv) Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 124 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận khi phát sinh.

(iv) Thuế tài sản

Các khoản tiền thuế theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.
- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.
- ▶ Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.
- ▶ Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính doanh thu kỳ này tương ứng với phí bảo hiểm nhượng tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19. Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau.

3.20. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Sử dụng các ước tính

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành phải thực hiện một số ước tính và sử dụng một số giả định. Các ước tính và giả định này có ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả và việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn cũng như ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả trích lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên các giả định, các đánh giá định tính và về các rủi ro chưa xác định nên có thể sẽ rất khác so với kết quả thực tế.

3.23 Các tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

Theo hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tổng Công ty hoạt động trên cả lĩnh vực chứng khoán do vậy trên một số thông tin liên quan đến các khoản mục như là chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư... cũng được trình bày ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các doanh nghiệp này.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Tiền mặt tại quỹ	14.180.593.777	8.389.085.321
Trong đó: VND	14.180.593.777	8.389.085.321
Tiền gửi ngân hàng	206.149.318.935	246.174.466.041
Trong đó: VND	170.652.073.967	206.462.742.913
Ngoại tệ	35.497.244.968	39.711.723.128
Các khoản tương đương tiền (*)	59.000.000.000	85.000.000.000
	279.329.912.712	339.563.551.362

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
- Cổ phiếu		118.545.865.057	71.957.007.111
		118.545.865.057	71.957.007.111
Dự phòng			
- Giám giá chứng khoán kinh doanh		(25.006.135.512)	(28.432.588.869)
		(25.006.135.512)	(28.432.588.869)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
- Tiền gửi		1.741.433.383.333	1.278.817.002.212
- Trái phiếu		50.000.000.000	50.000.000.000
		1.791.433.383.333	1.328.817.002.212
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.884.973.112.878	1.372.341.420.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết	93.171.144.361	87.809.608.450	(5.758.982.350)	70.395.243.711	42.097.818.242	(28.297.425.469)
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.374.720.696	6.127.609.903	(19.247.153.162)	1.561.763.400	1.426.600.000	(135.163.400)
	118.545.865.057	93.937.218.353	(25.006.135.512)	71.957.007.111	43.524.418.242	(28.432.588.869)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi	1.919.878.508.543	1.741.433.383.333	1.458.283.383.333	1.278.817.002.212
Trái phiếu	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	1.969.878.508.543	1.791.433.383.333	1.508.283.383.333	1.328.817.002.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Phải thu của khách hàng	880.824.664.435	616.776.833.121
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	352.324.077.331	275.650.358.920
Phải thu hoạt động nhân tài bảo hiểm	76.443.183.494	50.764.827.727
Phải thu hoạt động nhượng tài bảo hiểm	442.687.454.459	279.354.487.584
- Phải thu bồi thường nhượng tài bảo hiểm	440.126.964.296	279.063.186.427
- Phải thu khác nhượng tài bảo hiểm	2.560.490.163	291.301.157
Phải thu đồng bảo hiểm	1.660.045.771	2.094.175.012
Phải thu khác hoạt động bản hiểm	7.709.903.380	8.912.983.878
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.805.600.717	2.656.612.158
Phải thu ngắn hạn khác	291.462.426.886	214.082.059.231
- Phải thu về lãi dự thu	156.153.493.304	139.442.581.308
- Phải thu khác	135.308.933.582	74.639.477.923
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(238.759.787.909)	(224.729.893.334)
- Dự phòng phải thu liên quan hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(149.509.441.633)	(135.479.547.058)
- Dự phòng phải thu hoạt động đầu tư	(89.250.346.276)	(89.250.346.276)
Phải thu ngắn hạn thuần	937.332.904.129	608.785.611.176

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Ấn chỉ	5.669.270.005	4.077.528.858
Vật liệu và văn phòng phẩm	52.679.476	22.391.476
Tổng cộng hàng tồn kho	5.721.949.481	4.099.920.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng năm 2015 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	165.266.307.372	179.165.126.567
Chi phí trả trước khác	156.708.827.395	154.273.438.134
- Công cụ, dụng cụ và thiết bị	10.322.727	3.672.727
- Chi phí thuê ngoài	8.002.776.261	8.528.970.703
- Chi phí trả trước khác	148.695.728.407	145.740.794.704
	321.975.134.767	333.438.564.701

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Tạm ứng	21.410.186.830	8.355.830.238
Các khoản ký quỹ, cầm cố và thế chấp ngắn hạn	342.986.500	1.037.550.218
Tài sản ngắn hạn khác	-	1.143.782.927
	21.753.173.330	10.537.163.383

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc (*)	6.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản ký quỹ dài hạn khác	2.338.878.175	3.461.954.418
Phải thu dài hạn thuần	8.338.878.175	9.461.954.418

(*) Tổng Công ty thực hiện duy trì ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tối thiểu tương ứng với 2% vốn pháp định theo quy định trong Nghị định 46/2007/NĐ-CP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Nhà cửa VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	1.047.535.460	55.329.933.757	26.110.205.877	174.778.355.229	3.928.393.170	261.194.423.493
Tăng trong kỳ	-	8.706.529.544	256.854.545	-	-	8.963.384.089
- Mua mới	-	8.706.529.544	256.854.545	-	-	8.963.384.089
Giảm trong kỳ	-	(934.915.700)	(40.640.000)	-	-	(975.555.700)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(934.915.700)	(40.640.000)	-	-	(975.555.700)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.047.535.460	63.101.547.601	26.326.420.422	174.778.355.229	3.928.393.170	269.182.251.882
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	751.547.021	36.619.138.221	20.168.722.602	62.782.769.090	3.560.212.841	123.882.389.775
Tăng trong kỳ	47.231.365	1.497.551.043	617.743.189	2.724.290.384	74.536.442	4.961.352.423
- Khấu hao trong kỳ	47.231.365	1.497.551.043	617.743.189	2.724.290.384	74.536.442	4.961.352.423
Giảm trong kỳ	-	(934.915.700)	(40.640.000)	-	-	(975.555.700)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(934.915.700)	(40.640.000)	-	-	(975.555.700)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	798.778.386	37.181.773.564	20.745.825.791	65.507.059.474	3.634.749.283	127.868.186.498
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	295.988.439	18.710.795.536	5.941.483.275	111.995.586.139	368.180.329	137.312.033.718
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	248.757.074	25.919.774.037	5.580.594.631	109.271.295.755	293.643.887	141.314.065.384

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	82.030.470.387	278.577.158.200	360.607.628.587
Tăng trong kỳ	304.520.000	-	304.520.000
- Mua mới	304.520.000	-	304.520.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	82.334.990.387	278.577.158.200	360.912.148.587
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	56.054.654.065	2.758.130.887	58.812.784.952
Tăng trong kỳ	4.822.066.588	231.341.022	5.053.407.610
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	60.876.720.653	2.989.471.909	63.866.192.562
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	25.975.816.322	275.819.027.313	301.794.843.635
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	21.458.269.734	275.587.686.291	297.045.956.025

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	34.586.333.198	6.018.842.500	40.605.175.698
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	34.586.333.198	6.018.842.500	40.605.175.698
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.789.407.567	-	4.789.407.567
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	617.238.730	-	617.238.730
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	5.406.646.297	-	5.406.646.297
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	29.796.925.631	6.018.842.500	35.815.768.131
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	29.179.686.901	6.018.842.500	35.198.529.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Mua sắm tài sản cố định	4.694.939.182	4.694.939.182
Xây dựng cơ bản dở dang	11.643.515.391	9.555.832.118
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.240.000.000	178.563.635
	<u>17.578.454.573</u>	<u>14.429.334.935</u>

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 30 tháng 6 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015 là giá trị các công trình xây dựng trụ sở của các chi nhánh Bảo Minh ở các tỉnh và thành phố.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.1	256.752.814.490	254.744.713.557
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.1	75.109.543.148	199.055.804.898
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(4.044.691.742)	(5.583.169.794)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn	15.2	73.000.000.000	331.666.381.121
- Trái phiếu	15.2	140.000.000.000	140.000.000.000
		<u>213.000.000.000</u>	<u>471.666.381.121</u>
Giá trị thuần đầu tư tài chính dài hạn		<u>540.817.665.896</u>	<u>919.883.729.782</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	75.109.543.148	71.064.851.406	(4.044.691.742)	199.055.804.898	193.472.635.104	(5.583.169.794)
	75.109.543.148	71.064.851.406	(4.044.691.742)	199.055.804.898	193.472.635.104	(5.583.169.794)

Đây là khoản đầu tư vào Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là "UIC"). UIC được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty liên doanh giữa Tổng Công ty, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm TNHH LIG (thành lập tại Hàn Quốc) với thời hạn hoạt động là 25 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 09GP/KDBH ngày 29 tháng 4 năm 2010 do Bộ Tài chính cấp. Tổng Công ty sở hữu 48,45% vốn điều lệ (tương đương với 48,45% quyền biểu quyết). Bảng dưới đây phản ánh phần lợi ích của Tổng Công ty trong vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh của UIC năm 2015 và 2016.

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	254.744.713.557	245.246.484.844
Lợi nhuận từ hoạt động liên doanh, liên kết trong năm 2015	9.439.410.383	24.275.988.599
Trích lập các quỹ và chia cổ tức	(7.431.309.450)	(14.777.759.886)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	256.752.814.490	254.744.713.557

15.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi	73.000.000.000	73.000.000.000	309.666.381.121	309.666.381.121
Trái phiếu	220.509.924.395	140.000.000.000	220.509.924.395	140.000.000.000
	293.509.924.395	213.000.000.000	530.176.305.516	449.666.381.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND
Chi phí trả trước dài hạn	14.006.200.870	16.609.574.457
	14.006.200.870	16.609.574.457

17. PHẢI TRẢ VÉ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Phải trả bồi thường	54.709.443.671	1.826.537.348
Phải trả hoạt động nhận tái	37.906.440.161	27.662.856.105
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	412.368.565.402	206.687.039.285
Phải trả đồng bảo hiểm	76.195.797.546	46.031.564.051
Phải trả khác hoạt động bảo hiểm gốc	77.736.565.058	46.502.286.649
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	40.955.559.249	32.287.115.268
	699.872.371.087	360.997.398.706

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	33.107.035.836	70.500.476.437	(72.084.066.565)	31.523.445.708
Thuế TNDN (*)	10.821.119.429	19.697.672.629	(21.025.511.164)	9.493.280.894
Thuế khác	3.199.156.162	2.701.105.110	(6.507.030.444)	(606.769.172)
	47.127.311.427	92.899.254.176	(99.616.608.173)	40.409.957.430

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp bao gồm 18.349.481.425 VND Tổng Công ty đã nộp trong kỳ và khoản điều chỉnh ghi nhận bổ sung khoản thuế đã nộp các kỳ trước số tiền 2.676.029.739 VND theo xác nhận của cơ quan thuế.

19. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ VND	Phân bổ trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	78.795.742.300	62.201.977.399	(70.913.669.998)	70.084.049.701
	78.795.742.300	62.201.977.399	(70.913.669.998)	70.084.049.701

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm phải trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quỹ bảo vệ người được bảo hiểm, nhận kỳ quỹ kỳ cược, các khoản phải trả cổ tức cho cổ đông của Công ty, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải trả khác cho người bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	<i>Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i>	<i>Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i>
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.222.959.760.745	(250.596.071.717)	972.363.689.028	1.204.630.737.870	(317.749.204.883)	886.881.532.987
Dự phòng bồi thường	753.304.667.652	(564.405.398.736)	188.899.268.916	851.128.397.221	(691.588.895.076)	159.539.502.145

21.1 Dự phòng phí bảo hiểm

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	<i>Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i>	<i>Dự phòng BH gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i>
Số dư đầu kỳ	1.204.630.737.870	317.749.204.883	886.881.532.987	1.184.500.904.735	306.318.920.170	878.181.984.565
Số trích lập thêm (hoàn nhập) trong kỳ	18.329.022.875	(67.153.133.166)	85.482.156.041	20.129.833.135	11.430.284.713	8.699.548.422
Số dư cuối kỳ	1.222.959.760.745	250.596.071.717	972.363.689.028	1.204.630.737.870	317.749.204.883	886.881.532.987

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09a-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

21.2 Dự phòng bồi thường bảo hiểm

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Đơn vị: VND
	Dự phòng BH gốc và nhận tài bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng BH gốc và nhận tài bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	
Số dư đầu kỳ	851.128.397.221	691.588.895.076	957.348.161.295	782.295.544.649	175.052.616.646
Số trích lập thêm (hoàn nhập) trong kỳ	(97.823.729.569)	(127.183.496.340)	(106.219.764.074)	(90.706.649.573)	(15.513.114.501)
Số dư cuối kỳ	753.304.667.652	564.405.398.736	851.128.397.221	691.588.895.076	159.539.502.145

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất chưa giải quyết tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016 được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016. Khoản dự phòng này được trích ở mức 731.834.694.150 VND tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016. Trong đó, phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất lớn nêu trên ước tính là 553.929.096.529 VND.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016. Khoản dự phòng này được ước tính vào khoảng 21.469.973.502 VND tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

21.3 Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	592.641.150.559	688.744.138.518
Bảo hiểm Con người	5.387.184.516	5.667.190.291
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	20.664.034.515	22.227.941.700
Bảo hiểm Hàng không	993.289.070	245.754.882
Bảo hiểm Kỹ thuật	39.777.789.573	38.294.378.068
Bảo hiểm Nông nghiệp	76.222.948	270.436.561
Bảo hiểm Tàu	45.288.878.877	39.153.444.933
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	2.607.094.887	1.585.294.959
Bảo hiểm Tín dụng	377.361.392	21.640.315.065
Bảo hiểm Trách nhiệm	3.508.416.263	6.355.076.710
Bảo hiểm Xe cơ giới	41.983.245.052	26.944.425.534
	753.304.667.652	851.128.397.221

21.4 Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	507.167.584.085	616.796.853.736
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	4.228.322.593	4.726.315.710
Bảo hiểm Hàng không	68.973.728	39.350.073
Bảo hiểm Kỹ thuật	29.521.784.558	26.288.081.003
Bảo hiểm Nông nghiệp	240.699.742	14.480.552
Bảo hiểm Tàu	20.808.334.416	18.239.477.008
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	574.053.482	1.455.556.966
Bảo hiểm Tín dụng	396.669.006	21.189.391.787
Bảo hiểm Trách nhiệm	1.398.977.126	2.839.388.241
	564.405.398.736	691.588.895.076

21.5 Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	195.726.906.750	241.216.669.851
Bảo hiểm Con người	408.444.195.278	421.921.247.692
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	17.249.034.242	28.763.262.353
Bảo hiểm Hàng không	16.812.598.693	-
Bảo hiểm Kỹ thuật	60.096.743.049	56.946.761.917
Bảo hiểm Nông nghiệp	4.536.215.833	5.478.827.659
Bảo hiểm Tàu	59.396.871.233	51.843.288.540
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	9.004.278.486	15.635.384.952
Bảo hiểm Tín dụng	12.488.012.863	16.112.437.856
Bảo hiểm Trách nhiệm	26.658.042.927	25.547.524.811
Bảo hiểm Xe cơ giới	412.546.861.391	341.165.332.239
	1.222.959.760.745	1.204.630.737.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

21.6 Dự phòng phi nhượng tài bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	133.389.987.235	179.358.943.072
Bảo hiểm Con người	-	119.159.428
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	4.577.452.681	6.734.910.964
Bảo hiểm Hàng không	1.171.345.725	-
Bảo hiểm Kỹ thuật	45.518.640.602	58.292.321.540
Bảo hiểm Nông nghiệp	6.310.300.521	32.240.060
Bảo hiểm Tàu	29.222.564.190	32.793.169.225
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	8.295.087.863	13.343.079.327
Bảo hiểm Tín dụng	12.402.773.255	11.846.812.995
Bảo hiểm Trách nhiệm	9.267.883.783	13.806.362.199
Bảo hiểm Xe cơ giới	440.035.862	1.422.206.073
	250.596.071.717	317.749.204.883

21.7 Dự phòng dao động lớn

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Số dư đầu kỳ	78.106.699.154	75.023.062.121
Số trích lập thêm trong kỳ	12.603.199.330	23.083.637.033
Số sử dụng trong kỳ	-	(20.000.000.000)
Số dư cuối năm	90.709.898.484	78.106.699.154

21.8 Chi tiết trích lập dự phòng dao động lớn trong kỳ

Dự phòng dao động lớn được ước tính hàng kỳ và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	1.221.350.770	2.820.633.277
Bảo hiểm Con người	4.566.953.829	9.164.293.498
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	637.201.462	1.357.619.986
Bảo hiểm Hàng không	308.105.114	204.345.837
Bảo hiểm Kỹ thuật	438.539.567	933.827.030
Bảo hiểm Nông nghiệp	(32.104.499)	114.809.478
Bảo hiểm Tàu	755.662.182	806.720.324
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	11.013.802	40.145.054
Bảo hiểm Tín dụng	(7.258.194)	81.509.458
Bảo hiểm Trách nhiệm	217.204.887	389.474.478
Bảo hiểm Xe cơ giới	4.486.530.410	7.170.258.613
	12.603.199.330	23.083.637.033

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

B09a-DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Tổng công VND
Tại ngày 01/01/2016	830.498.888.000	1.057.985.186.449	35.462.421.561	214.378.798.892	73.389.443.022	2.211.714.737.924
Trích quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	1.242.401.355 (107.557.230)	(1.242.401.355)	-	(107.557.230)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015	-	-	-	(21.978.326.702) (83.049.888.800)	-	(21.978.326.702) (83.049.888.800)
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh lợi nhuận để lại đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	-	-	-	98.178.748.945 (3.933.821.563)	-	98.178.748.945
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	3.933.821.563	-
Tại ngày 30/06/2016	830.498.888.000	1.057.985.186.449	36.597.265.686	202.353.109.417	77.323.264.585	2.204.757.714.137

22.1 Vốn góp và thặng dư vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND
Số vốn góp của cổ đông	830.498.888.000	830.498.888.000	-	830.498.888.000	830.498.888.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.057.985.186.449	1.057.985.186.449	-	1.057.985.186.449	1.057.985.186.449	-
TỔNG CỘNG	1.888.484.074.449	1.888.484.074.449	-	1.888.484.074.449	1.888.484.074.449	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ tức

Ngày 29 tháng 04 năm 2016, Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh đã tổ chức thành công Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2016 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2015 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn góp 830.498.888.000 đồng tương đương với số tiền 83.049.888.800 đồng.

23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
Phí bảo hiểm gốc	1.396.769.089.029	1.322.536.895.753
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(852.620.475)	(421.981.489)
Doanh thu phí bảo hiểm gốc thuần	1.395.916.468.554	1.322.114.914.264
Phí nhận tái bảo hiểm gộp	166.124.641.552	156.160.244.080
Các khoản giảm trừ: phí nhận tái bảo hiểm	(916.548.020)	(5.592.575.493)
Phí nhận tái bảo hiểm thuần	165.208.093.532	150.567.668.587
Giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc thuần và nhận tái bảo hiểm	(18.329.022.879)	(83.075.664.824)
Doanh thu phí bảo hiểm nhận được	1.542.795.539.207	1.389.606.918.027

23.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	232.230.207.579	248.241.729.858
Bảo hiểm Con người	409.558.107.398	380.986.243.369
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	57.496.896.102	55.732.251.694
Bảo hiểm Hàng không	19.682.636.366	861.831.309
Bảo hiểm Kỹ thuật	62.671.064.562	78.649.968.580
Bảo hiểm Nông nghiệp	2.540.764.920	4.378.724.435
Bảo hiểm Tàu	97.694.623.157	86.579.414.116
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	20.236.496.233	17.398.716.692
Bảo hiểm Tín dụng	12.848.839.542	18.681.551.847
Bảo hiểm Trách nhiệm	33.177.522.619	32.023.246.612
Bảo hiểm Xe cơ giới	448.631.930.551	399.003.217.241
	1.396.769.089.029	1.322.536.895.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

23.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	VND	VND
Bảo hiểm Cháy nổ	75.492.930.415	84.336.890.038
Bảo hiểm Con người	13.847.752.414	10.444.800.587
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	26.271.644.073	19.968.637.974
Bảo hiểm Hàng không	13.464.404.341	1.200.864.688
Bảo hiểm Kỹ thuật	21.883.650.554	26.816.119.122
Bảo hiểm Tàu	9.405.077.529	9.859.142.659
Bảo hiểm Trách nhiệm	5.474.245.840	2.728.324.319
Bảo hiểm Xe cơ giới	284.936.386	805.464.693
	166.124.641.552	156.160.244.080

24. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	VND	VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	334.586.331.535	348.374.655.351
Giảm dự phòng phí bảo hiểm nhượng tái bảo hiểm	67.153.133.177	31.672.729.727
	401.739.464.712	380.047.385.078

24.1 Phí nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	VND	VND
Bảo hiểm Cháy nổ	185.171.350.072	214.790.625.849
Bảo hiểm Con người	252.401.986	170.916.010
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	19.912.894.401	21.903.870.521
Bảo hiểm Hàng không	2.299.124.276	1.134.423.618
Bảo hiểm Kỹ thuật	40.458.313.049	32.020.649.653
Bảo hiểm Nông nghiệp	5.751.214.789	233.568.079
Bảo hiểm Tàu	31.308.654.700	36.691.272.462
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	19.135.116.064	15.011.586.393
Bảo hiểm Tín dụng	13.222.300.192	10.673.328.770
Bảo hiểm Trách nhiệm	16.811.135.114	14.074.188.064
Bảo hiểm Xe cơ giới	263.826.892	1.670.225.932
	334.586.331.535	348.374.655.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI VÀ DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	70.913.669.998	55.403.282.447
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	180.742.915	298.863.239
	71.094.412.913	55.702.145.686

26. CHI BỒI THƯỜNG

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	626.143.745.446	659.165.936.820
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	527.665.613.550	559.147.467.726
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	98.478.131.896	100.018.469.094
Các khoản thu giảm chi (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(1.317.384.013)	(1.620.559.581)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(155.822.308.377)	(272.010.423.943)
Tặng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(97.823.729.577)	(136.934.713.251)
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	127.183.496.349	131.911.586.981
	498.363.819.828	380.511.827.026

26.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
Bảo hiểm Cháy nổ	137.571.342.214	217.393.695.967
Bảo hiểm Con người	107.289.994.134	97.928.245.087
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	26.571.995.067	28.231.618.505
Bảo hiểm Kỹ thuật	7.633.864.220	11.245.158.006
Bảo hiểm Nông nghiệp	369.237.000	2.653.467.581
Bảo hiểm Tàu	44.726.976.681	30.101.535.740
Bảo hiểm Thiệt hại kinh doanh	-	533.141.623
Bảo hiểm Tín dụng	3.885.232.033	5.339.916.130
Bảo hiểm Trách nhiệm	5.054.308.337	4.350.188.094
Bảo hiểm Xe cơ giới	194.562.663.864	161.370.500.993
	527.665.613.550	559.147.467.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

26.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	VND	VND
Bảo hiểm Cháy nổ	55.611.139.688	50.709.530.884
Bảo hiểm Con người	12.204.030.734	6.296.042.469
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	11.508.586.589	5.953.938.533
Bảo hiểm Hàng không	7.226.490.848	936.815.965
Bảo hiểm Kỹ thuật	8.318.005.308	29.095.843.480
Bảo hiểm Tàu	2.261.759.631	5.925.459.461
Bảo hiểm Trách nhiệm	1.325.419.460	334.565.599
Bảo hiểm Xe cơ giới	22.699.638	766.272.703
	98.478.131.896	100.018.469.094

26.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	VND	VND
Bảo hiểm Cháy nổ	138.521.797.937	238.210.044.857
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	5.333.431.315	8.362.653.736
Bảo hiểm Hàng không	133.143.488	511.009.344
Bảo hiểm Kỹ thuật	4.777.354.233	18.377.388.539
Bảo hiểm Tàu	2.156.940.226	1.772.637.560
Bảo hiểm Thiết hại kinh doanh	-	290.174.301
Bảo hiểm Tín dụng	3.486.272.271	4.083.667.072
Bảo hiểm Trách nhiệm	1.231.551.350	8.373.600
Bảo hiểm Xe cơ giới	181.817.557	394.474.934
	155.822.308.377	272.010.423.943

27. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	209.996.376.105	184.374.658.880
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	670.012.443	452.295.736
Chi đào tạo, hỗ trợ đại lý	54.551.508.179	20.228.734.056
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	7.937.464.120	1.686.176.218
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	1.113.305.922	992.429.244
Chi khác hoạt động KDBH	381.160.607.015	372.316.999.071
	655.429.273.784	580.051.293.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	60.568.099.100	59.484.608.236
Thu lãi đầu tư trái phiếu	8.632.953.334	5.661.690.000
Cổ tức được chia	14.528.595.000	18.175.683.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.480.355.905	12.789.889.659
Lãi đầu tư chứng khoán	89.888.299.018	969.854.534
Doanh thu hoạt động môi giới	-	16.797.709
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.147.466.803	2.903.069.039
	182.245.769.160	100.001.592.777

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
Chi phí được phân bổ từ chi quản lý doanh nghiệp	19.257.249.340	21.812.787.839
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.831.157.531	11.816.534.317
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(1.372.265.714)	(3.509.469.807)
Chi phí môi giới và lưu ký chứng khoán	320.113.276	289.226.959
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	64.525.616	730.000.000
Chi phí tài chính khác	28.817.690.287	2.187.163.319
	57.918.470.336	33.326.242.627

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
Chi phí nhân công	34.260.216.300	51.499.816.426
Chi phí nguyên liệu vật liệu	1.873.735.002	1.549.609.246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.807.822.145	5.205.324.427
Thuế và chi phí, lệ phí	594.926.396	574.984.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.167.996.258	12.700.243.929
Chi phí khác	7.915.412.890	7.448.782.790
	57.620.108.991	78.978.761.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
Thu từ thanh lý tài sản	365.271.636	699.489.621
Thu khác	281.534.598	316.200.001
Thu nhập khác	646.806.234	1.015.689.622
Chi thanh lý tài sản	2.000.000	7.170.067
Chi khác	360.610.936	1.047.887.571
Chi phí khác	362.610.936	1.055.057.638
Thu nhập/(lỗ) khác thuần	284.195.298	(39.368.016)

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Năm 2016, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.697.672.629	14.605.130.284
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(550.000.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	19.697.672.629	14.055.130.284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỘP (tiếp theo)

32.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Bảng đối chiếu giữa thu nhập kế toán và thu nhập chịu thuế cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 30 tháng 06 năm 2015 được trình bày dưới đây:

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế Chia lãi từ các công ty liên kết trong năm	122.184.989.990 (9.439.410.383)	97.451.327.256 -
Lợi nhuận sau khi loại trừ các điều chỉnh do hợp nhất BCTC	112.745.579.607	97.451.327.256
Các khoản điều chỉnh tăng Chi phí không được khấu trừ thuế	271.378.541 271.378.541	949.939.871 949.939.871
Các khoản điều chỉnh giảm Cổ tức được miễn thuế thu nhập	(14.528.595.000) (14.528.595.000)	(32.482.775.478) (32.482.775.478)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	98.488.363.148	65.918.491.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ hiện hành Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	19.697.672.629 -	14.605.130.284 (550.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ hiện hành Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ Điều chỉnh thuế trích thiếu kỳ trước Điều chỉnh thuế đã trả các kỳ trước Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	19.697.672.629 10.821.119.429 - (2.676.029.739) (18.349.481.425)	14.055.130.284 9.564.554.404 634.785.147 - (12.262.372.883)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả vào cuối kỳ	9.493.280.894	11.992.096.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHẢI NỢP (tiếp theo)

32.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.887.379.107	3.887.379.107	-	-
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi chưa đủ điều kiện trích lập theo quy định	3.887.379.107	3.887.379.107	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh	-	-	-	550.000.000

33. CÁC KHOẢN MỤC BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	130.251.602.096	90.789.992.536
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.312.150	1.451.392
- Euro (EUR)	249	288.642
- Yên Nhật (JPY)	32.879	328.548
- Đô la Singapore (SGD)	467	478

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	98.178.748.945	82.432.474.012
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (đơn vị)	83.049.888	75.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.182	1.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Tổng Công ty. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Tổng Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Tổng Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Tổng Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Tổng Công ty.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Tổng Công ty là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Tổng Công ty hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số tiền VND</i>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Chi trả cổ tức	42.106.680.000

Các khoản lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2015 VND</i>
Lương và thưởng	4.776.014.056	4.714.624.990
Tổng cộng	4.776.014.056	4.714.624.990

Các khoản lợi ích khác của Ban Điều hành

Ngoài lương và thưởng, Ban Điều hành không có bất kỳ lợi ích nào khác.

36. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận", Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 nằm trong phạm vi điều chỉnh và cần xem xét trình bày thông tin báo cáo tài chính bộ phận; tuy nhiên Tổng Công ty đã xem xét đánh giá và quyết định không lập và trình bày những thông tin này trong báo cáo hợp nhất do hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm và về mặt địa lý. Bảo Minh chỉ cung cấp dịch vụ bảo hiểm trong lãnh thổ Việt Nam.

Với các lý do nêu trên Tổng Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

37.1 Khung quản trị rủi ro

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành đã nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Trong quá trình hoạt động, Tổng Công ty đã ý thức được tầm quan trọng của công việc quản trị rủi ro nhằm kiểm soát ảnh hưởng của các sự kiện rủi ro đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và danh tiếng của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã bước đầu thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các Ủy ban. Đầu năm 2015, Tổng Công ty đã triển khai Giai đoạn đầu của Dự án "Xây dựng khung quản trị rủi ro của Tổng Công ty". Dự án này được triển khai với mục đích đánh giá thực trạng quản trị rủi ro và xây dựng lộ trình quản trị rủi ro cho Tổng Công ty; xác định cơ cấu quản trị rủi ro doanh nghiệp, vai trò và chức năng của bộ phận quản trị rủi ro. Đặc biệt, dự án xây dựng khung quản trị rủi ro đã giúp Ban điều hành nhận diện được tất cả các rủi ro tiềm tàng xuyên suốt các quy trình hoạt động của Tổng Công ty. Với danh mục các rủi ro tiềm tàng đã được xác định, Tổng Công ty sẽ tiến hành xác định, đánh giá các chốt kiểm soát trong các quy trình hoạt động của công ty, mức độ hiệu quả của các bước kiểm soát hiện có, nhằm xác định khả năng xảy ra và mức độ ảnh hưởng của các rủi ro còn lại để có các biện pháp phù hợp cho việc kiểm soát các rủi ro trong ngưỡng rủi ro mà Tổng Công ty sẵn sàng chấp nhận.

Hiện tại, Tổng Công ty đang tiếp tục tiến hành triển khai kết quả ban đầu của dự án. Ban điều hành chủ trương hoàn thiện khung quản trị rủi ro theo lộ trình đã được xác định nhằm nâng cao ý thức về quản trị rủi ro đối với tất cả các cấp lãnh đạo, các cán bộ nhân viên tại các phòng, ban, các đơn vị thành viên, làm cho quản trị rủi ro trở thành văn hóa trên toàn Tổng Công ty.

37.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn thất liên quan đến cả nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

37.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biến khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong những Quyết định và Thông tư số 125/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định (tiếp theo)

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục quản lý giám sát bảo hiểm-Bộ tài chính đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	859.739	609.623	141%
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	887.032	581.208	153%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

37.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

37.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

37.6. Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự tác động của các loại rủi ro sau:

- ▶ Rủi ro bảo hiểm.
- ▶ Các rủi ro khác bao gồm rủi ro gian lận, rủi ro tài chính, rủi ro thanh khoản, rủi ro tin dụng, rủi ro tuân thủ, và rủi ro thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.6 Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro bảo hiểm

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, ngoài việc chủ động đa dạng hóa loại hình rủi ro bảo hiểm hướng về khách hàng cá nhân và qua kênh bán lẻ. Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí lựa chọn rủi ro, cụ thể là không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao. Tổng Công ty cũng tăng cường đánh giá rủi ro tích tụ và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm đối với các nghiệp vụ khác nhau, các địa phương khác nhau để phân tán rủi ro, tránh tích tụ rủi ro ở cấp độ toàn Tổng Công ty.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm, năm 2016, Tổng Công ty đã xác định lại tỉ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên kinh nghiệm tổn thất và dự báo, xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh, các quy định của pháp luật. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, gia tăng dòng tiền vào để sinh lợi ở hoạt động đầu tư tài chính. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức, ...

Các rủi ro khác

Ngoài rủi ro bảo hiểm, các rủi ro khác mà Tổng Công ty phải đối mặt bao gồm các rủi ro về gian lận, rủi ro tài chính, rủi ro thanh khoản, rủi ro tín dụng, rủi ro tuân thủ và rủi ro thị trường.

Các rủi ro khác hiện đang được Tổng Công ty quản lý như sau:

Rủi ro tín dụng

Tổng Công ty đối mặt với rủi ro tín dụng từ hoạt động bảo hiểm và hoạt động đầu tư.

Rủi ro tín dụng bảo hiểm

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Đồng thời, Tổng Công ty cũng thực hiện đánh giá khả năng tài chính của người yêu cầu bảo hiểm trước khi chấp nhận bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.6 Quản lý rủi ro bảo hiểm và các rủi ro khác (tiếp theo)

Các rủi ro khác (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng bảo hiểm (tiếp theo)

Năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 194/2014/TT-BTC để sửa đổi và bổ sung một số điều quy định tại thông tư 124/2012/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2015, trong đó bổ sung quy định về điều kiện cho nợ phí. Với các quy định mới này, Tổng Công ty phải thực hiện việc quản lý nợ phí bảo hiểm chặt chẽ hơn.

Rủi ro tín dụng đầu tư

Ngoài việc tuân thủ các quy định về đầu tư của nhà nước đối với hoạt động đầu tư vốn nhân rồi của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, Tổng Công ty cũng xây dựng quy trình và các quy định đối với hoạt động đầu tư tài chính để hạn chế tối đa rủi ro tín dụng. Danh mục đầu tư của Tổng Công ty tập trung chủ yếu vào tài sản đầu tư kỳ hạn cố định có tính thanh khoản cao như tiền gửi ngân hàng, trái phiếu chính phủ.

Trong thời gian tới, Tổng Công ty sẽ tiếp tục chủ trương đầu tư vào tiền gửi tại các ngân hàng được đánh giá tín dụng tốt, trái phiếu chính phủ để hạn chế rủi ro tín dụng, đồng thời qua đó bảo toàn vốn, đảm bảo thanh khoản. Đây cũng là các công cụ đầu tư có lãi suất ổn định và có sẵn các khoản mục thời hạn dài, phù hợp với xu thế giảm lãi suất của thị trường.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty phát sinh theo 2 trường hợp sau: Tổng nguồn thanh toán của Tổng Công ty không đáp ứng được tổng yêu cầu thanh toán phát sinh; nguồn thanh toán tại một thời điểm không đáp ứng khi yêu cầu thanh toán phát sinh. Đối với Tổng Công ty, các yêu cầu thanh toán bồi thường có thể làm phát sinh rủi ro thanh khoản trong khi các yêu cầu thanh toán khác Tổng Công ty có thể chủ động quyết định thực hiện và dự trữ nguồn thanh khoản. Rủi ro mất khả năng thanh toán tức thời đối với Tổng Công ty không cao bởi lẽ với kinh nghiệm nhiều năm kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, Tổng công ty duy trì được tình hình kinh doanh ổn định và áp dụng đầy đủ, thận trọng các biện pháp chuyển giao, phân tán rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác; như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các công cụ kỳ hạn cố định, vay và nợ, đầu tư vốn và các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ. Dưới tác động của các nhân tố thị trường như lãi suất, tỷ giá, giá cổ phiếu, ... giá trị danh mục đầu tư, giá trị danh mục nợ và dòng tiền trong tương lai của Tổng Công ty có thể bị ảnh hưởng theo chiều hướng tiêu cực. Đối với loại rủi ro này, Tổng Công ty không chủ động được đối với diễn biến và tác động. Giải pháp của Tổng Công ty là tìm cách tránh tối đa tác động hoặc tìm cách cân bằng các tác động trái chiều, chẳng hạn như đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn hoặc trái phiếu nhằm hạn chế các tác động của rủi ro lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh số 38 trên báo cáo tài chính hợp nhất này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

b) Sau ghi nhận ban đầu, các khoản tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:***

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu, hoặc;
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và nợ và vay.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)
- b) Sau ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
- Phải trả người bán	699.872.371.087	360.997.398.706	699.872.371.087	360.997.398.706
- Phải trả ngắn hạn khác	48.298.089.488	84.855.463.785	48.298.089.488	84.855.463.785
- Phải trả dài hạn khác	2.806.591.730	4.690.165.720	2.806.591.730	4.690.165.720
Tổng cộng	750.977.052.305	450.543.028.211	750.977.052.305	450.543.028.211

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Tổng Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tổng Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được xác định dựa trên giá trị giao dịch trung bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, dự phòng được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, dự phòng được tính bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty và vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị được đầu tư nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty.
- ▶ Nếu giá trị hợp lý không thể xác định được, giá trị ghi sổ sẽ được thể hiện ở cột giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán, một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của năm nay.

Trích từ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Đơn vị tính: VND

Mã	KHOẢN MỤC	31 tháng 12 năm 2015	Điều chỉnh theo TT 210	31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	3.679.788.063.188	(1.683.731.819)	3.678.104.331.369
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	341.247.283.181	(1.683.731.819)	339.563.551.362
111	1. Tiền	256.247.283.181	(1.683.731.819)	254.563.551.362
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	5.120.400.752.433	(1.683.731.819)	5.118.717.020.614
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	2.813.369.697.298	(1.683.731.819)	2.811.685.965.479
310	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	2.813.215.528.578	(6.219.728.819)	2.806.995.799.759
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	37.509.988.989	(6.219.728.819)	31.290.258.170
330	<i>II. Nợ dài hạn</i>	154.168.720	4.535.997.000	4.690.165.720
337	1. Phải trả dài hạn khác	154.168.720	4.535.997.000	4.690.165.720
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	5.120.400.752.433	(1.683.731.819)	5.118.717.020.614

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ ngoài các thông tin đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

41. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 15 tháng 08 năm 2016.

Ông Sài Văn Hưng
Người lập

Ông Lê Minh Trí
Kế toán trưởng



Ông Lê Văn Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2016